

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 11 - 2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải.

2. Ông Lê Dũng Phương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân Huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 05/11/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 15/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1964.

HKTT: Số nhà 21, tổ 7, ấp Thọ Lâm 2, xã Phú Thanh, Huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 19, tổ 1, ấp Thanh Lâm, xã Thanh Sơn, Huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số nhà 21, tổ 7, ấp Thọ Lâm 2, xã Phú Thanh, Huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Ông An, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 30/8/2018 ông Nguyễn Văn A có đơn khởi kiện bà Bùi Thị H. Theo nội dung đơn khởi kiện, ông A yêu cầu ly hôn với bà H, về các nội dung khác như : Người trực tiếp nuôi dưỡng con chung; chia tài sản chung; nợ chung thì ông A không yêu cầu tòa án xem xét.

Trong quá trình giải quyết ông A và bà H đều thừa nhận: Vợ chồng sống chung với nhau vào năm 1985 là hoàn toàn tự nguyện nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo lời trình bày của ông A thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H chung sống hạnh phúc từ năm 1985 cho đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến trong cuộc sống gia đình thường hay lục đục cự cãi với nhau. Tình trạng như vậy kéo dài cho đến tháng 12/2017 thì mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, ông và bà H đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Do không tự hòa giải đoàn tụ được với nhau nên ngày 20/7/2018, ông A đã làm đơn yêu cầu ly hôn với bà H tại Tòa án nhân dân Huyện TP, trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ông A viết đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và được Tòa án chấp nhận. Việc ông A rút đơn khởi kiện với mục đích tạo điều kiện để vợ chồng tiếp tục sống chung với nhau. Tuy nhiên, giữa ông A và bà H không thể hòa giải được với nhau, nếu tiếp tục sống chung thì cũng không có hạnh phúc nên ông A tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông A và bà H có 04 con chung là Nguyễn Thị Tuyết Trinh, sinh năm 1986; Nguyễn Hoàng Vĩnh, sinh năm 1988, Nguyễn Hoàng Thanh, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Ngọc Mai, sinh năm 1993. Hiện nay, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông A không yêu cầu Tòa án xem xét mà vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Về nợ chung: Ông A kê khai không có nợ chung.

Theo lời trình bày của bà Bùi Thị H thể hiện:

Bà H thống nhất với lời trình bày của ông A về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Theo bà H thì vợ chồng sống rất hạnh phúc. Bà H cho rằng cuộc sống vợ chồng đôi lúc cũng có mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng như ông A đã trình bày. Thực tế do thời gian gần đây ông A có quan hệ với người phụ nữ khác, ít quan tâm tới gia đình và có những hành vi cư xử lạnh nhạt với vợ con. Mặc dù bà và gia đình đã rất nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông A không thay đổi mà còn chửi bới, đánh đập bà. Tình trạng như vậy kéo dài đến tháng 01/2018 thì bà và ông A đã sống ly thân.

Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mặc dù biết rõ vợ chồng không thể sống chung nhưng do theo đạo Công giáo bà không đồng ý ký vào biên bản ghi nhận tự nguyện thuận tình ly hôn, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A là do Tòa án xem xét quyết định.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông A đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, sổ hộ khẩu thường trú của ông A, bà H (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của ông A (bản sao); Giấy khai sinh của các con chung (bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; biên bản xác minh về tình trạng cư trú và tình trạng hôn nhân của các đương sự; đơn xin xác nhận không đăng ký kết hôn do nguyên đơn giao nộp. Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã được ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông A được ly hôn bà H.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông A và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị Tuyết Trinh, sinh năm 1986; Nguyễn Hoàng Vĩnh, sinh năm 1988, Nguyễn Hoàng Thanh, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Ngọc Mai, sinh năm 1993. Hiện nay, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị không xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết khi có phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Ông A phải chịu tiền án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông A, bà H vắng mặt do ông bà có đơn xin xét xử vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Văn A, bà Bùi Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Thọ Lâm 2, xã Phú Thanh, Huyện TP, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện TP.

[1.2]. Xác định quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 30/8/2018 ông A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H. Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông A là nguyên đơn, bà H là bị đơn trong vụ án.

- Ông A, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu của ông A, bà H về việc vắng mặt tại phiên tòa xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện của ông A:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa ông A và bà H được xác lập vào năm 1985, không có giấy chứng nhận ký kết hôn. Việc kê khai không đăng ký kết hôn của ông A, bà H là có cơ sở, được Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú xác nhận và phù hợp với ngày sinh của con chung là Nguyễn Thị Tuyết Trinh. Căn cứ vào mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NG – QH10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 thì trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét lời khai của ông A và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Năm 1985 ông A, bà H tự nguyện kết hôn, sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì đã xảy ra mâu thuẫn, lục đục dẫn đến sống ly thân kể từ tháng 01/2018 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông A và bà H ít qua lại, thông tin liên lạc và không trực tiếp trao đổi với nhau để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ. Do thời gian sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên ông A làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Bản thân bà H thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nếu có tiếp tục chung sống thì cũng không có hạnh phúc, do bà theo đạo Công giáo nên bà không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ông A không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn bà H vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Nhận thấy hôn nhân giữa ông A, bà H không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A là có cơ sở, cho ông A được ly hôn với bà H để các bên sớm ổn định cuộc sống gia đình là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông A và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị Tuyết Trinh, sinh năm 1986; Nguyễn Hoàng Vĩnh, sinh năm 1988, Nguyễn Hoàng Thanh, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Ngọc Mai, sinh năm 1993. Hiện nay, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Ông A, bà H khai báo không có.

[3]. Về án phí: Ông A phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị quyết số 35/2000/NG – QH10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn A được ly hôn bà Bùi Thị H.
 - Về con chung: Ông A và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị Tuyết Trinh, sinh năm 1986; Nguyễn Hoàng Vĩnh, sinh năm 1988, Nguyễn Hoàng Thanh, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Ngọc Mai, sinh năm 1993. Hiện nay, các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.
 - Về trách nhiệm dân sự: Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.
2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn A phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 007388 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện TP chuyển thành án phí.
3. Về quyền kháng cáo: Ông A, bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Huyện TP;
- Chi cục THA Huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi

